

Ngày 31/03/2026



TOÀN CẢNH THỊ TRƯỜNG

CUỐI NGÀY



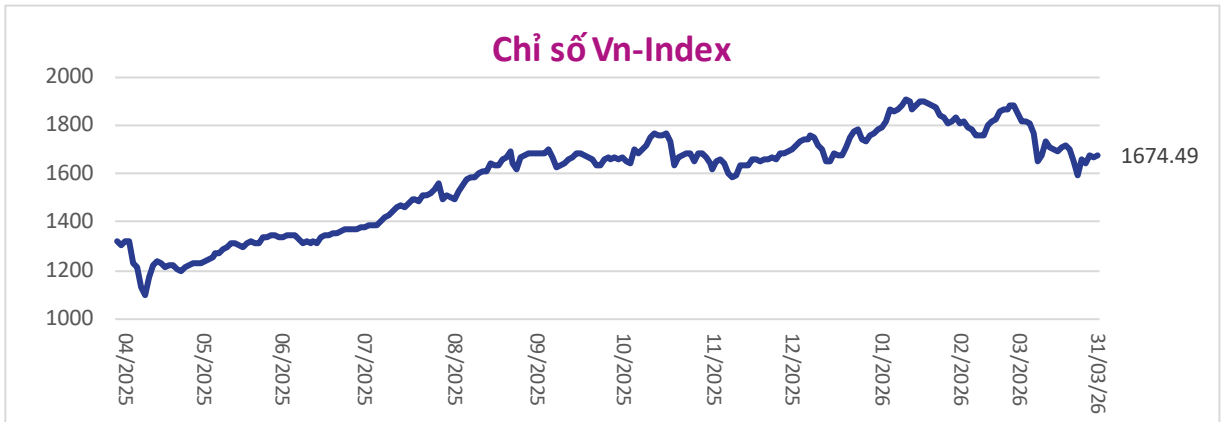
Tổng quan thị trường

(Cập nhật 14:45)

1674.49

11.95

0.72%



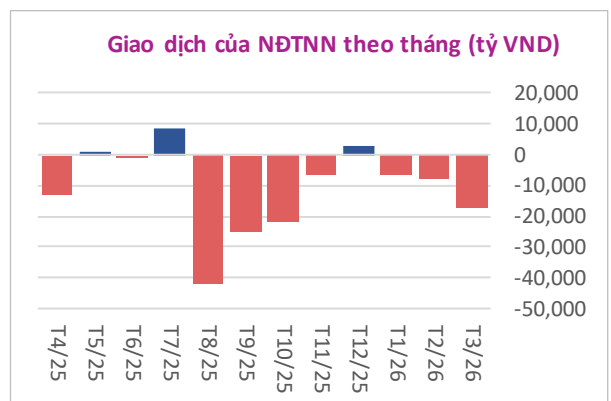
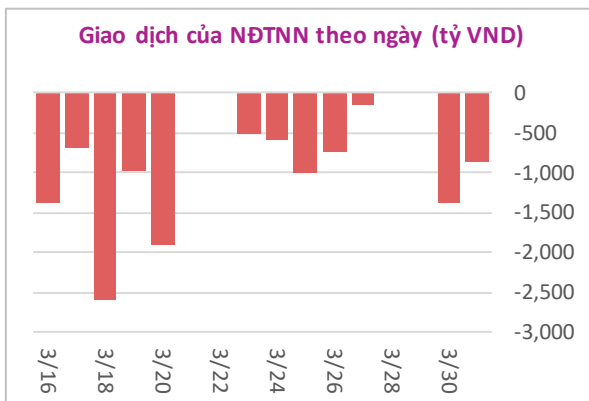
Kết thúc phiên giao dịch ngày 31/03/2026, chỉ số Vn-Index đóng cửa ở mức 1674,49 điểm. So với phiên giao dịch ngày hôm trước, Vn-Index tăng 11,95 điểm, và đang vận động trên đường trung bình 10 ngày. Thanh khoản của thị trường cao hơn so với phiên giao dịch trước, đồng thời khối lượng giao dịch cũng cao hơn trung bình 20 ngày gần đây. Trong số các mã cổ phiếu trụ có vốn hoá lớn nhất trong Vn-Index, một số mã cổ phiếu đang có mức tăng giá mạnh là: CTG(+1,6%), VIC(+4,2%), VPB(+2,3%), MBB(+2,7%), trong khi đó một số mã cổ phiếu đang có mức giảm giá mạnh là: GAS(-3,1%), GVR(-4,2%).

Trong tháng 3/2026, khối ngoại tiếp tục đà bán ròng cổ phiếu với tổng giá trị là -17.630 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối ngoại đã bán ròng với tổng giá trị là -32.068 tỷ đồng. Trong phiên giao dịch ngày 31/03, khối ngoại đã tiếp tục bán ròng -849 tỷ đồng.

Về phía khối tự doanh CTCK, trong tháng 3/2026, khối tự doanh CTCK chuyển sang mua ròng cổ phiếu với tổng giá trị là 1.282 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối tự doanh đã bán ròng với tổng giá trị là -2.051 tỷ đồng.

Trên thị trường mở hôm nay, NHNN đã bơm 14.386 tỷ đồng. Như vậy, NHNN vừa chuyển sang bơm ròng 2 phiên liên tiếp, phản ánh nỗ lực hỗ trợ thanh khoản.

Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài



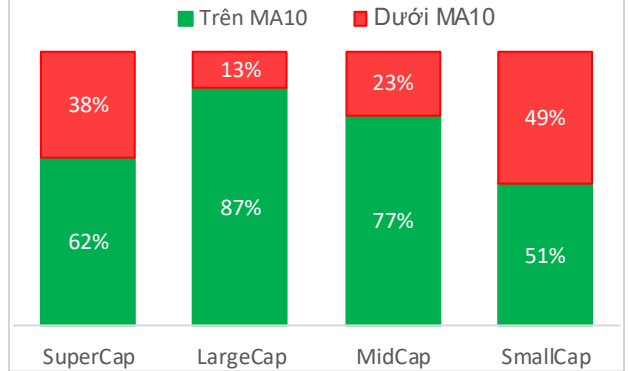
BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Chỉ báo xu hướng ngắn hạn

Chỉ báo xu hướng MA10 theo ngành

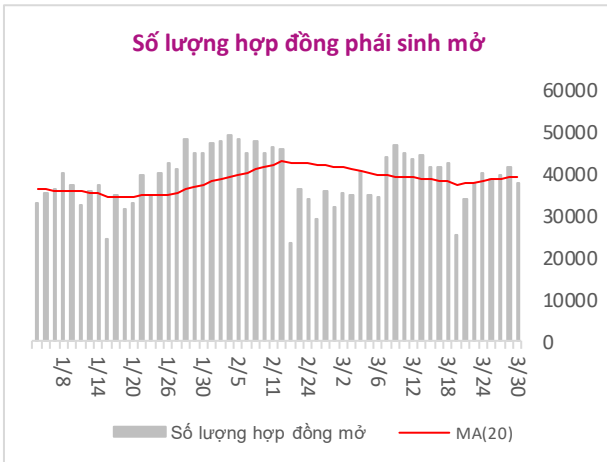
Ngân hàng ↑	Bất động sản ↑	Chứng khoán ↑
Thép ↑	Phân bón ↓	Công nghệ ↓
Dầu khí ↓	Khu CN ↑	Thủy sản ↓
Bảo hiểm ↑	Xây dựng ↑	Cảng biển ↓
Mía đường ↑	Bán lẻ ↑	Dệt may ↓

Chỉ báo xu hướng MA10 theo vốn hoá

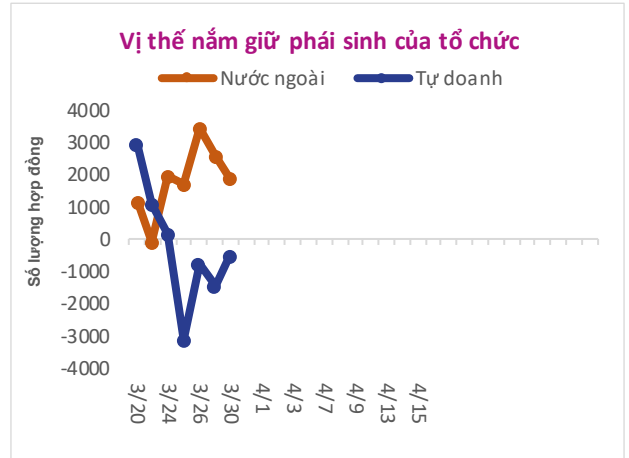


Thị trường phái sinh VN30

Số lượng hợp đồng phái sinh mở



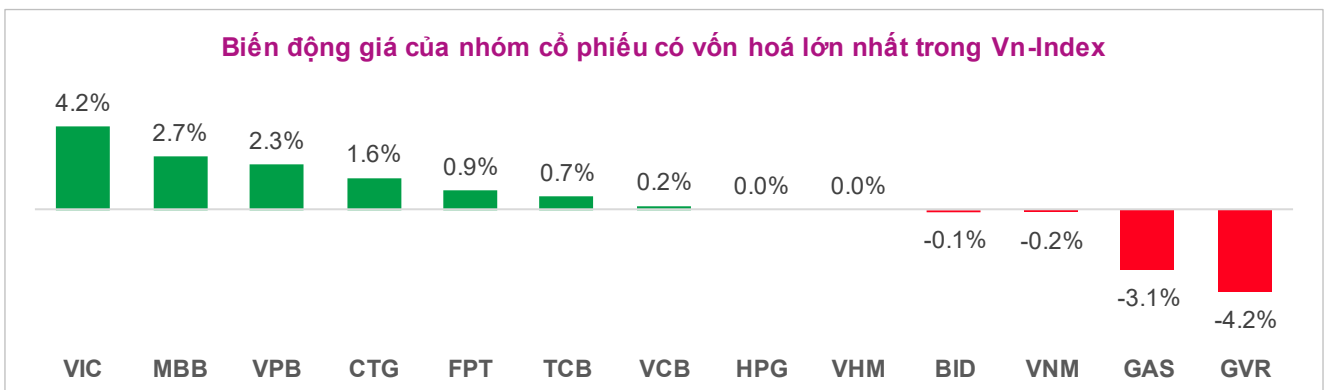
Vị thế nắm giữ phái sinh của tổ chức



Ghi chú: số âm = hợp đồng short phái sinh

Nhóm dẫn dắt thị trường

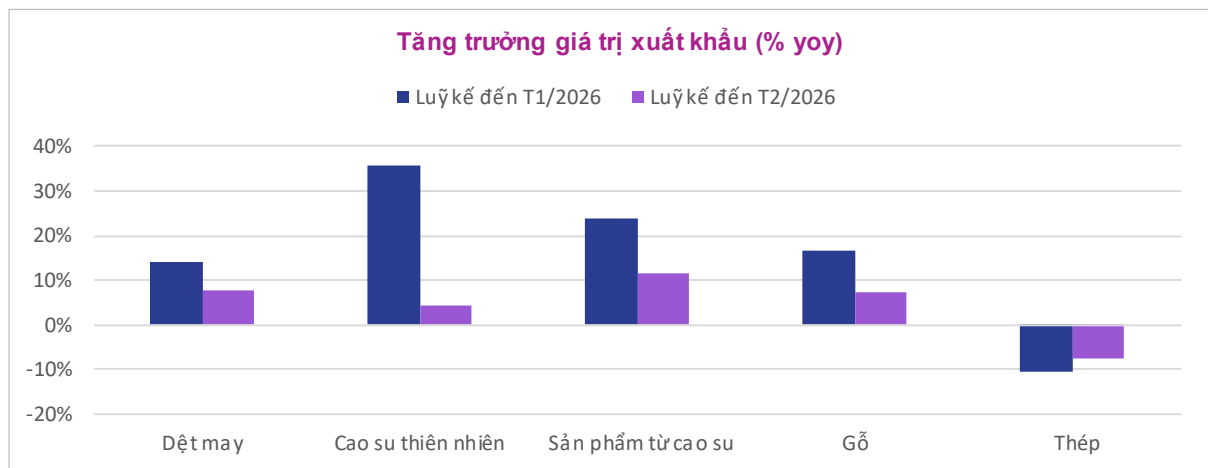
Biến động giá của nhóm cổ phiếu có vốn hoá lớn nhất trong Vn-Index



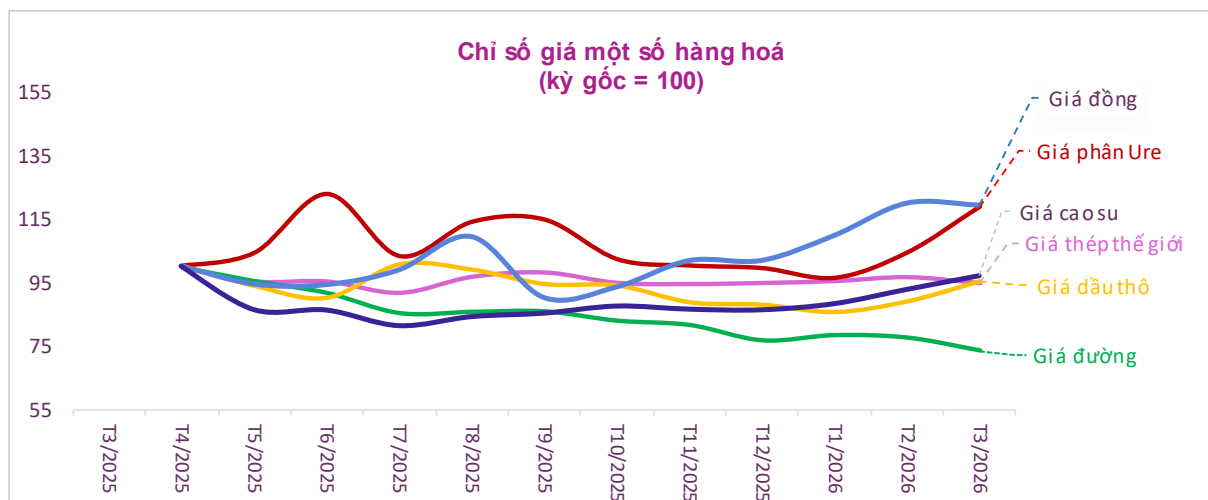
Chỉ tiêu vĩ mô Việt Nam

Chỉ tiêu	12/2025	01/2026	02/2026	Nhận xét
Chỉ số PMI	53.0	52.5	54.3	PMI tăng và duy trì trên 50 điểm, cho thấy sản xuất tiếp tục mở rộng
Sản xuất công nghiệp (YoY)	10.1%	21.5%	1.0%	Tăng trưởng giảm mạnh so với tháng trước.
Tổng mức bán lẻ hàng hoá (YoY)	9.8%	9.3%	8.5%	Tiêu dùng trong nước duy trì tích cực.
Kim ngạch xuất khẩu (YoY)	23.9%	30.1%	6.3%	Xuất khẩu tăng nhưng đà tăng chậm lại.
Kim ngạch nhập khẩu (YoY)	27.7%	49.6%	4.4%	Nhập khẩu tăng nhẹ, động lực suy yếu.
Tỷ lệ lạm phát (YoY)	3.5%	2.5%	3.4%	Lạm phát tăng so với cùng kỳ.
Tỷ giá VCB USD/VND (MoM)	0.1%	0.0%	-0.6%	Tỷ giá giảm nhẹ theo tháng.

Tăng trưởng xuất khẩu một số ngành hàng

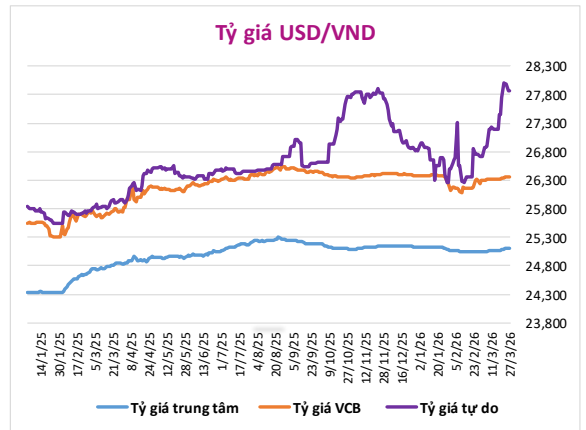
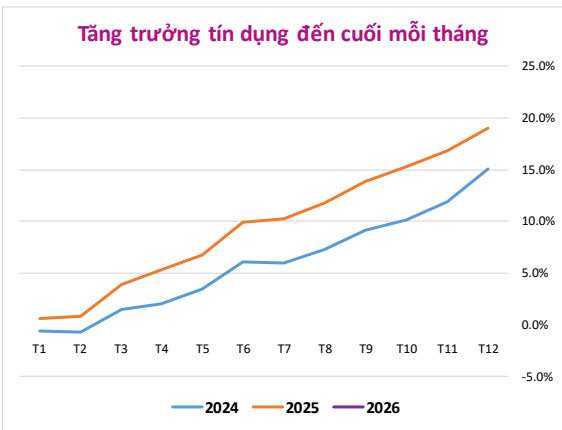
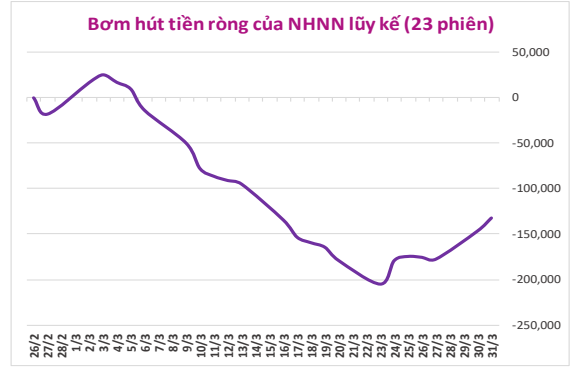
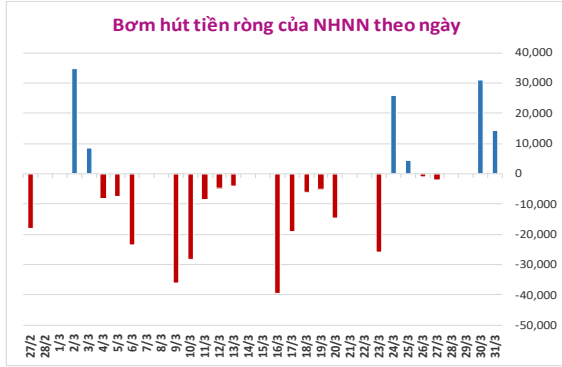


Diễn biến giá một số loại hàng hoá



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Chính sách tiền tệ



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản				Chỉ số định giá					Giá thị trường (31/3/26)	
			% LNST Q4/25 (YoY)	% LNST 2025 (YoY)	LNST Q4/2025 (Tỷ đồng)	LNST 2025 (Tỷ đồng)	ROE (TTM)	ROA (TTM)	Book Value	EPS	P/B		P/E
1	ACV	Cảng hàng không	7%	4%	3,134.79	12,070.73	16.70%	12.89%	19,505	3,026	2.32	15.0	45,300
2	ANV	Thủy sản	4611%	1990%	251.57	999.48	31.61%	18.70%	13,246	3,754	1.78	6.3	23,550
3	BFC	Phân bón	-44%	-13%	68.34	400.32	23.49%	8.56%	24,160	5,421	2.29	10.2	55,300
4	BID	Ngân hàng	46%	19%	11,542.62	30,482.98	19.47%	0.98%	23,933	4,279	1.65	9.2	39,400
5	BMP	VLXD	13%	24%	261.34	1,228.74	44.05%	37.35%	35,151	15,010	3.67	8.6	129,100
6	BSR	Dầu khí	3708%	722%	3,034.55	5,189.28	8.94%	5.98%	12,073	1,036	2.29	26.7	27,650
7	BWE	Nước	95%	55%	277.94	1,026.42	17.52%	6.75%	27,181	4,506	1.58	9.5	43,000
8	CSV	Hóa chất	-31%	-12%	41.44	229.34	13.66%	10.67%	14,169	1,891	1.91	14.3	27,000
9	CTR	Xây dựng	9%	11%	163.96	599.83	30.50%	7.85%	18,086	5,244	4.77	16.4	86,200
10	DCM	Phân bón	6%	35%	434.02	1,961.84	18.65%	11.38%	20,330	3,702	2.38	13.0	48,300
11	DDV	Phân bón	139%	276%	137.01	633.54	31.38%	24.04%	15,479	4,336	1.77	6.3	27,400
12	DGW	Bán lẻ	14%	23%	161.54	555.00	17.10%	5.55%	15,520	2,494	2.95	18.4	45,800
13	DPM	Phân bón	1248%	100%	232.71	1,095.64	9.61%	6.26%	16,697	1,579	1.79	18.9	29,850
14	DPR	Cao su	-34%	21%	74.29	367.34	12.43%	6.85%	29,979	3,638	1.33	11.0	39,900
15	DRC	Lốp xe	-33%	-48%	39.54	121.20	6.28%	2.90%	12,573	785	#N/A	#N/A	#N/A
16	FPT	Phần mềm	19%	19%	2,988.15	11,225.52	28.27%	11.71%	21,417	5,511	3.49	13.6	74,700
17	FRT	Bán lẻ	161%	150%	348.34	984.24	26.13%	4.02%	24,495	4,667	6.41	33.6	157,000
18	IDI	Thủy sản	162%	112%	45.77	143.28	3.81%	1.35%	12,535	470	0.54	14.43	6,780
19	KBC	Bất động sản	2046%	462%	664.27	2,226.81	9.89%	3.75%	26,381	2,500	1.21	12.76	31,900
20	KSB	Khai thác đá	105%	191%	39.99	154.33	5.70%	3.06%	24,261	1,351	0.66	11.88	16,050
21	LSS	Đường	51%	19%	24.42	122.82	6.73%	3.64%	19,704	1,308	0.43	6.55	8,570
22	MML	Thực Phẩm	27%	1982%	153.19	618.96	11.92%	4.98%	14,873	1,693	2.19	19.25	32,600
23	MSN	Thực phẩm	113%	106%	2,295.34	6,763.51	12.53%	2.97%	24,447	2,710	3.09	27.86	75,500
24	MSR	Khai khoáng	203%	-101%	222.49	11.29	0.09%	0.04%	11,076	10	4.67	5034.08	51,700
25	MWG	Bán lẻ	145%	89%	2,086.49	7,075.52	23.32%	9.12%	22,203	4,777	3.68	17.12	81,800
26	NKG	Thép	-151%	-56%	-9.34	197.19	2.93%	1.31%	17,026	461	0.81	30.01	13,850
27	NTP	VLXD	-6%	35%	202.84	992.87	25.14%	14.75%	24,742	5,805	2.27	9.66	56,100
28	OIL	Dầu khí	45%	4%	115.76	486.59	4.07%	0.98%	10,142	412	1.53	37.65	15,500
29	PAN	Thực phẩm	10%	10%	448.22	1,172.54	12.91%	3.40%	25,570	3,218	1.24	9.85	31,700
30	PC1	Xây dựng	706%	125%	660.36	1,364.51	17.44%	4.61%	15,852	2,553	1.79	11.08	28,300
31	PET	Bán lẻ	95%	72%	103.73	351.25	11.25%	2.17%	22,623	2,415	2.24	20.99	50,700
32	PLC	Hóa chất	-520%	-69%	-85.17	13.56	1.10%	0.34%	15,133	168	1.51	136.44	22,900
33	PLX	Dầu khí	7%	-7%	696.93	3,038.08	10.34%	3.22%	20,566	2,122	1.96	19.04	40,400
34	POW	Điện	956%	111%	687.52	2,869.50	7.06%	2.78%	11,197	832	1.16	15.63	13,000
35	PTB	Gỗ	42%	36%	132.82	519.71	16.42%	8.44%	39,913	7,463	1.24	6.65	49,650
36	PVS	Dầu khí	84%	70%	950.44	1,899.39	12.74%	5.01%	29,375	3,560	#N/A	#N/A	#N/A
37	QNS	Đường	-3%	-19%	604.71	1,916.48	18.56%	13.61%	28,956	5,213	1.66	9.21	48,000
38	REE	Điện	-9%	27%	768.66	3,149.42	12.69%	6.62%	38,670	4,668	1.77	14.67	68,500
39	SBT	Đường	-16%	-9%	191.78	759.29	7.00%	2.18%	13,080	903	1.74	25.14	22,700
40	SIP	Bất động sản	10%	16%	400.08	1,501.88	28.47%	5.04%	21,419	5,601	2.86	10.93	61,200
41	VCS	VLXD	-2%	-14%	185.18	694.46	13.56%	11.37%	32,079	4,340	1.25	9.26	40,200
42	VGI	Viễn thông di động	2%	66%	3,845.55	11,272.72	24.66%	12.87%	13,474	3,063	6.67	29.35	89,900
43	VHC	Thủy sản	-47%	11%	244.96	1,451.08	14.95%	10.63%	42,574	6,073	1.39	9.72	59,000
44	VIB	Ngân hàng	-14%	1%	1,647.98	7,285.43	16.41%	1.39%	13,779	2,143	1.23	7.91	16,950
45	VIP	Vận tải	-77%	-8%	6.66	85.81	6.70%	6.12%	18,682	1,253	0.63	9.46	11,850
46	VTO	Vận tải	14%	6%	39.00	117.22	9.97%	7.39%	14,776	1,468	0.79	7.97	11,700
47	POW	Điện	956%	111%	687.52	2,869.50	7.06%	2.78%	11,197	832	1.16	15.63	13,000
48	GEG	Điện	169%	512%	96.06	946.78	14.96%	4.64%	12,279	1,663	1.35	10.0	16,550
49	GMD	Dịch vụ kho bãi	123%	15%	659.97	2,224.19	13.17%	8.88%	30,680	3,986	2.59	19.9	79,500
50	GVR	Cao su	-43%	41%	1,135.97	6,353.29	10.26%	6.62%	14,165	1,406	2.24	22.5	31,700
51	HAH	Cảng biển	10%	85%	359.98	1,400.90	30.99%	15.08%	26,704	6,258	2.12	9.1	56,700

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản				Chỉ số định giá				Giá thị trường (31/3/26)		
			% LNST Q4/25 (YoY)	% LNST 2025 (YoY)	LNST Q4/2025 (Tỷ đồng)	LNST 2025 (Tỷ đồng)	ROE (TTM)	ROA (TTM)	Book Value	EPS		P/B	P/E
52	HDG	Bất động sản	481%	103%	373.38	944.19	10.94%	4.94%	18,378	1,907	1.61	15.5	29,600
53	HHV	Xây dựng	55%	38%	201.71	678.43	5.85%	1.48%	11,782	1,196	1.04	10.3	12,300
54	HPG	Thép	37%	29%	3,888.35	15,514.93	12.69%	6.41%	16,830	2,013	1.60	13.4	26,900
55	HSG	Thép	-62%	9%	62.35	628.32	5.59%	3.08%	18,294	1,012	0.81	14.7	14,850
56	HT1	Xi măng	416%	355%	85.02	273.93	5.51%	3.46%	13,310	717	1.15	21.3	15,250
57	IDC	Bất động sản	26%	-3%	540.00	2,354.08	32.00%	9.20%	17,021	5,090	2.90	9.7	49,300
58	GAS	Dầu khí	-33%	10%	1,387.43	11,571.63	18.04%	13.02%	27,475	4,730	2.85	16.6	78,300
59	ACB	Ngân hàng	-39%	-7%	2,784.69	15,624.70	17.56%	1.65%	18,401	3,042	1.28	7.7	23,550
60	BCM	Bất động sản	-15%	60%	1,247.08	3,516.02	16.49%	5.83%	21,946	3,371	2.42	15.8	53,100
61	BID	Ngân hàng	46%	19%	11,542.62	30,482.98	19.47%	0.98%	23,933	4,279	1.65	9.2	39,400
62	BSI	Chứng khoán	4%	20%	95.06	493.67	9.32%	3.66%	22,529	2,012	1.61	18.1	36,350
63	CTG	Ngân hàng	13%	36%	11,093.59	34,857.44	21.22%	1.34%	22,974	4,454	1.51	7.8	34,600
64	CTS	Chứng khoán	-57%	150%	25.14	577.37	22.61%	5.47%	13,425	2,715	2.04	10.1	27,350
65	DIG	Bất động sản	331%	466%	423.99	623.95	7.28%	3.45%	12,542	990	1.14	14.4	14,250
66	DSE	Chứng khoán	-72%	50%	9.27	272.53	6.54%	2.11%	10,046	781	2.34	30.1	23,500
67	DXG	Bất động sản	-96%	-11%	63.38	574.44	1.85%	0.68%	12,790	229	1.14	63.7	14,550
68	DXS	Bất động sản	-93%	139%	40.24	498.43	5.45%	2.10%	10,929	581	0.68	12.8	7,430
69	EIB	Ngân hàng	-133%	-66%	-472.48	1,136.94	4.45%	0.44%	13,961	610	1.69	38.7	23,600
70	FTS	Chứng khoán	-20%	-30%	128.06	396.75	9.29%	3.35%	12,756	1,161	2.10	23.1	26,800
71	HCM	Chứng khoán	40%	13%	318.99	1,178.62	9.43%	3.03%	13,466	1,454	1.69	15.6	22,700
72	HDB	Ngân hàng	64%	29%	5,220.16	17,052.70	25.38%	2.03%	15,094	3,432	1.69	7.4	25,450
73	HDC	Bất động sản	2089%	868%	30.94	641.37	24.87%	11.66%	14,465	2,559	1.30	7.3	18,750
74	HDG	Bất động sản	481%	103%	373.38	944.19	10.94%	4.94%	18,378	1,907	1.61	15.5	29,600
75	KBC	Bất động sản	2046%	462%	664.27	2,226.81	9.89%	3.75%	26,381	2,500	1.21	12.8	31,900
76	KDH	Bất động sản	25%	30%	793.02	1,633.87	5.86%	3.25%	16,512	943	1.57	27.6	26,000
77	KOS	Bất động sản	131%	-12%	0.82	18.96	0.81%	0.39%	10,763	87	3.63	448.7	39,050
78	LPB	Ngân hàng	40%	18%	3,730.59	11,422.38	25.23%	2.05%	15,798	3,824	2.65	11.0	41,900
79	MBB	Ngân hàng	39%	18%	8,902.95	27,382.98	21.57%	1.95%	16,901	3,325	1.57	8.0	26,450
80	MSB	Ngân hàng	14%	2%	1,851.25	5,628.52	14.20%	1.55%	13,605	1,804	0.85	6.4	11,550
81	NAB	Ngân hàng	18%	16%	1,140.09	4,182.23	19.58%	1.26%	13,657	2,438	0.96	5.4	13,050
82	NLG	Bất động sản	-31%	35%	504.87	946.31	6.28%	2.47%	26,102	1,805	1.11	16.1	29,000
83	OCB	Ngân hàng	12%	27%	1,295.53	4,028.85	12.28%	1.33%	12,746	1,513	0.87	7.4	11,150
84	PDR	Bất động sản	20462%	232%	313.33	514.69	4.41%	2.01%	12,400	531	#N/A	#N/A	#N/A
85	SHB	Ngân hàng	8%	29%	2,259.94	12,009.91	19.05%	1.46%	14,802	2,614	1.05	5.9	15,550
86	SIP	Bất động sản	10%	16%	400.08	1,501.88	28.47%	5.04%	21,419	5,601	2.86	10.9	61,200
87	SJS	Bất động sản	45%	33%	183.30	357.84	11.12%	4.53%	11,514	1,199	4.25	40.8	48,950
88	SSB	Ngân hàng	-91%	14%	104.29	5,509.54	14.62%	1.53%	14,191	1,938	1.19	8.7	16,950
89	SSI	Chứng khoán	91%	45%	819.69	4,106.88	14.01%	4.90%	12,820	2,003	2.10	13.5	26,950
90	STB	Ngân hàng	-177%	-41%	-2,752.46	5,939.11	10.34%	0.71%	31,756	3,150	1.96	19.7	62,200
91	SZC	Bất động sản	37%	14%	103.01	345.11	10.94%	4.21%	17,797	1,917	1.64	15.2	29,150
92	TCB	Ngân hàng	98%	18%	6,979.83	25,954.47	16.03%	2.33%	23,996	3,577	1.28	8.6	30,700
93	TCH	Bất động sản	-83%	-68%	51.40	418.51	3.03%	1.74%	12,534	416	1.39	41.9	17,400
94	TPB	Ngân hàng	49%	22%	2,542.76	7,379.70	18.48%	1.60%	15,243	2,660	1.07	6.1	16,300
95	VCB	Ngân hàng	1%	4%	8,633.78	35,198.43	16.61%	1.55%	27,223	4,210	2.13	13.8	58,100
96	VCI	Chứng khoán	103%	47%	442.92	1,341.95	8.67%	4.29%	21,186	1,849	1.26	14.4	26,700
97	VHM	Bất động sản	120%	29%	26,798.00	42,111.07	18.73%	6.09%	57,507	10,008	1.79	10.3	103,000
98	VIB	Ngân hàng	-14%	1%	1,647.98	7,285.43	16.41%	1.39%	13,779	2,143	1.23	7.9	16,950
99	VIC	Bất động sản	209%	13%	3,581.32	11,146.46	9.40%	1.37%	19,253	1,739	7.01	77.6	135,000
100	VIX	Chứng khoán	1047%	716%	1,286.71	5,410.02	28.85%	20.12%	14,010	3,533	1.19	4.7	16,650
101	VND	Chứng khoán	36%	18%	342.00	2,022.09	9.96%	4.22%	13,731	1,328	1.15	11.9	15,800
102	VPB	Ngân hàng	72%	52%	8,118.41	24,354.60	15.49%	2.20%	21,163	3,024	1.26	8.8	26,700
103	VPI	Bất động sản	27%	20%	132.04	394.97	7.77%	3.04%	16,408	1,227	3.50	46.9	57,500
104	VRE	Bất động sản	145%	57%	2,658.84	6,445.92	14.28%	11.07%	21,286	2,837	1.21	9.1	25,750

Khuyến cáo sử dụng

Báo cáo phân tích được lập và phát hành bởi Công ty cổ phần Chứng khoán VIX (“VIX”). Báo cáo này không nhằm phát hành rộng rãi ra công chúng và chỉ mang tính chất cung cấp thông tin cho một số đối tượng nhất định, cũng như không được phép sao chép hoặc phân phối lại cho bất kỳ bên thứ ba nào khác. Tất cả những cá nhân, tổ chức nắm giữ báo cáo này đều phải tuân thủ những điều trên.

Báo cáo này không phải là một lời kêu gọi, đề nghị, mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào. Các thông tin trong báo cáo nghiên cứu được chuẩn bị từ các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi VIX và VIX sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin này.

Toàn bộ những đánh giá, quan điểm và khuyến nghị đưa ra trong báo cáo có thể được thay đổi mà không báo trước. VIX không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi hoặc bổ sung bản báo cáo cũng như không có nghĩa vụ thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận được bản báo cáo này trong trường hợp các đánh giá, quan điểm hay khuyến nghị được đưa ra có sự thay đổi hoặc trở nên không còn chính xác.

Các mã chứng khoán trong bản báo cáo có thể không phù hợp với tất cả các nhà đầu tư, và nội dung của bản báo cáo không đề cập đến các nhu cầu đầu tư, mục tiêu và điều kiện tài chính của bất kỳ nhà đầu tư cụ thể nào. Trước khi thực hiện đầu tư bất kỳ mã chứng khoán nào nêu trong báo cáo này, nhà đầu tư nên liên hệ với những chuyên gia tư vấn đầu tư của họ để thảo luận về trường hợp cụ thể của mình.